

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TIÊU CHUẨN NHÀ NƯỚC

TCVN 1266 — 72

MÁY NÔNG NGHIỆP
NGUYÊN TẮC ĐẶT TÊN GỌI VÀ KÝ HIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI — 1973

<p>Việt nam dân chủ cộng hòa</p> <p>Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước</p> <p>Viện Tiêu chuẩn</p>	<p>MÁY NÔNG NGHIỆP</p> <p>Nguyên tắc đặt tên gọi và ký hiệu</p>	<p>TCVN 1266—72</p> <hr/> <p>Nhóm C</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------

Tiêu chuẩn này qui định việc đặt tên gọi và ký hiệu cho những máy nông nghiệp đang chế tạo hoặc sẽ chế tạo ở trong nước.

Những máy đang sử dụng hoặc đã chế tạo xong có thể giữ nguyên tên gọi và ký hiệu từ trước.

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mỗi kiểu máy nông nghiệp phải có tên gọi và ký hiệu xác định phù hợp với những qui định của tiêu chuẩn này.

1.2. Tên gọi và ký hiệu máy nông nghiệp phải ngắn gọn, rõ ràng, không trùng nhau.

2. TÊN GỌI

2.1. Nhóm từ đầu tiên của tên máy phải nói lên nhiệm vụ chính của máy. Ví dụ: máy cày, máy gieo...

Trường hợp máy thực hiện nhiều nhiệm vụ thì nhóm từ đầu tiên phải gồm một số từ ứng với những nhiệm vụ chủ yếu của máy, giữa các từ có gạch nối. Ví dụ: Máy gặt—đập, máy gieo—bón, máy xới—bón...

2.2. Nhóm từ thứ hai của tên máy phải nói lên nhiệm vụ đặc biệt của máy. Ví dụ: cày ruộng nước, máy gieo ngô, máy gặt lúa... Trường hợp máy có cấu tạo đặc biệt, nhóm từ này nói lên đặc điểm cấu tạo chính của máy có ảnh hưởng đến chỉ số nông học. Ví dụ: bừa đĩa, máy gieo ngô ô vuông...

Khoa cơ khí trường
đại học nông nghiệp
biên soạn

Ủy ban Khoa học và
Kỹ thuật Nhà nước
duyet y ngày 20-10-1972

Có hiệu lực
từ 1-1-1974

2.3. Nhóm từ thứ ba của tên máy nói lên đặc điểm liên kết với nguồn động lực, nếu đặc điểm đó chưa thể hiện ở nhóm từ đầu tên, ở đặc điểm cấu tạo của máy. Ví dụ:

Máy gạt đập tự chạy,

Máy gieo ngô ô vuông treo,...

Nhóm từ này còn phản ảnh đặc điểm cấu tạo thứ yếu của máy, nếu cần phân biệt máy này với máy khác cùng nhiệm vụ. Ví dụ: cây treo ba thân, máy gieo ngô treo sáu hàng,...

2.4. Cuối tên máy, nếu cần thì có thể mang tên cơ sở sản xuất, tên người sáng chế hay một đặc điểm lịch sử nào đó.

3. KÝ HIỆU

3.1. Ký hiệu máy nông nghiệp phải phản ảnh được tên gọi, năng suất, hoặc thông số cơ bản về đặc điểm kỹ thuật của máy. Ký hiệu máy gồm những chữ cái in hoa và những chữ số A-rập. Cho phép ký hiệu không có chữ số.

3.2. Chữ cái trong ký hiệu phải trùng với chữ cái đầu của các từ trong tên gọi. Thứ tự các chữ cái phải trùng với thứ tự các từ trong tên gọi, nhưng không nhất thiết phải đầy đủ các chữ cái đầu trong tên gọi.

Số chữ cái liền nhau trong ký hiệu không được quá 4.

3.3. Những chữ số đứng sau chữ cái trong ký hiệu phải nói lên năng suất hoặc thông số cơ bản về đặc điểm kỹ thuật của máy.

Số nhóm chữ số trong ký hiệu không được nhiều hơn 2. Nếu có hai nhóm chữ số thì giữa chúng có gạch nối.

Những số ghi trong ký hiệu cố gắng lấy tròn, cho phép có một số lẻ sau dấu phẩy.

Những số đến hàng chục chỉ năng suất (t/h), bề rộng làm việc (m), thể tích (m³) thì dù là tròn vẫn phải thêm dấu phẩy và số 0 ở sau để phân biệt với số hàng, số bộ phận làm việc (số nguyên).

Không ghi đơn vị đo lường trong ký hiệu.

3.4. Giữa phần chữ và phần số trong ký hiệu phải có gạch nối.

3.5. Ở đầu ký hiệu (trước phần chữ) có thể có chữ số chỉ số máy đơn vị trong máy chung.

Ở cuối ký hiệu (sau phần số) có thể có chữ cái in hoa (A, B, C...) chỉ những loạt máy cải tiến.

3.6. Không cho phép hai máy không cùng nhiệm vụ, hoặc cùng nhiệm vụ nhưng khác cấu tạo lại có ký hiệu giống nhau.

3.7. Phải thay đổi ký hiệu khi thay đổi những thông số cơ bản của máy. Nếu chỉ thay đổi những thông số phụ trong cấu tạo của máy thì chỉ cần thêm những chữ cái A, B, C... ở cuối ký hiệu để chỉ các lần cải tiến so với cấu tạo đầu tiên.

3.8. Ký hiệu máy phải ghi trên máy ở chỗ dễ nhìn thấy.

Phụ lục của TCVN 1266—72

Vi dụ cụ thể một số tên gọi và ký hiệu máy nông nghiệp

Tên gọi máy nông nghiệp	Ký hiệu máy
1. Máy bừa đĩa (bề rộng làm việc 2,2m)	BĐ — 2,2
2. Máy bừa đĩa treo (bề rộng làm việc 2m)	BĐT — 2,0
3. Máy bừa đĩa ruộng nước treo (bề rộng làm việc 2,5m)	BĐNT — 2,5
4. Máy bừa răng ba mảng (bề rộng làm việc mỗi mảng 1m)	3BR — 1,0
5. Máy bón phân khoáng treo (bề rộng làm việc 2,8m)	BPKT — 2,8
6. Máy bón phân chuồng (bề rộng làm việc 2,0m)	BPC — 2,0
7. Máy bóc vỏ đay (năng suất 0,3 t/h)	BVĐ — 0,3
8. Máy băm trộn thức ăn gia súc (năng suất 1,0 t/h)	BTTA — 1,0
9. Máy cày móc 5 thân (bề rộng làm việc mỗi thân 25cm)	C — 5—25
10. Máy cày treo 1 thân (bề rộng làm việc 30 cm)	CT — 30
11. Máy cày ruộng nước treo 4 thân (bề rộng làm việc mỗi thân 25cm)	CNT — 4—25
12. Máy cấy lúa 5 hàng	CL — 5
13. Máy cấy lúa treo 10 hàng	CLT — 10
14. Máy cấy lúa tự chạy 12 hàng	CLTC — 12
15. Máy cắt thái ngô (bề rộng làm việc 2,6m)	CTN — 2,6
16. Máy cắt cỏ treo (bề rộng làm việc 2,1m)	CCT — 2,1
17. Máy cắt lông cừu 12 bộ phận cắt	CLC — 12
18. Máy đào khoai treo 2 hàng	ĐKT — 2
19. Máy đập lúa (lượng cung cấp 2,0 kg/s)	ĐL — 2,0

Tên gọi máy nông nghiệp	Ký hiệu máy
20. Máy ép cỏ (năng suất 1,0 t/h)	EC — 1,0
21. Máy gặt đập lúa tự chạy (lượng cung cấp 3,0 kg/s)	GĐTC — 3,0
22. Máy gom cỏ xếp giải dọc (bề rộng làm việc 6,0m)	GCD — 6,0
23. Máy gom cỏ xếp giải ngang (bề rộng làm việc 14,5m)	GCN — 14,5
24. Máy gieo hạt treo 24 hàng	ZHT — 24
25. Máy gieo ngô bón phân treo 6 hàng	ZNBT — 6
26. Máy giữ đay (năng suất 1,0 t/h)	ZĐ — 1,0
27. Máy khoan hố (đường kính hố 25cm)	KH — 25
28. Máy khử trùng sữa (năng suất 500 l/h)	KTS — 500
29. Máy lên luống 2 hàng	LL — 2
30. Máy làm sạch hạt (năng suất 2,0 t/h)	LSH — 2,0
31. Máy làm sạch sữa (năng suất 500 l/h)	LSS — 500
32. Máy nấu thức ăn gia súc (năng suất 1,0 t/h)	NTA — 1,0
33. Máy nghiền (năng suất 1,0 t/h)	N — 1,0
34. Máy phay ruộng nước treo (bề rộng làm việc 1,6m)	FNT — 1,6
35. Máy phun thuốc nước treo (bề rộng làm việc 6,0m)	PTNT — 6,0
36. Máy phun thuốc bột treo (bề rộng làm việc 4,0m)	PTBT — 4,0
37. Máy phun mưa (tầm xa 45m)	PM — 45
38. Máy phân loại hạt (năng suất 2,0 t/h)	PLH — 2,0
39. Máy rửa củ (năng suất 1,0 t/h)	RC — 1,0
40. Máy san ruộng (bề rộng làm việc 2,0m)	SR — 2,0
41. Máy sấy hạt (năng suất 1,0 t/h)	SH — 1,0
42. Máy trồng cây con 4 hàng	TCC — 4

Tên gọi máy nông nghiệp	Ký hiệu máy
43. Máy trồng khoai 4 hàng	TK — 4
44. Máy trộn chuyển phân (năng suất 1,0 t/h)	TCP — 1,0
45. Máy thu hoạch bông 2 hàng	THB — 2
46. Máy thu hoạch ngô 3 hàng	THN — 3
47. Máy thái củ (năng suất 1,0 t/h)	TC — 1,0
48. Máy ủi đất (bề rộng làm việc 1,2m)	U — 1,2
49. Máy vắt sữa 10 bộ phận vắt	VS — 10
50. Máy xử lý hạt (năng suất 1,0 t/h)	XLH — 1,0
51. Máy xới treo (bề rộng làm việc 4,2m)	XT — 4,2
52. Máy xới bón treo (bề rộng làm việc 2,8m)	XBT — 2,8
53. Máy xay xát (năng suất 1,0 t/h)	XX — 1,0
.....	